

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 10/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Thực hiện Quyết định số 511/QĐ-BGTVT ngày 18/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Hướng dẫn phương pháp xây dựng một số định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4281/TTr-SGTVT ngày 24/12/2024, số 389/SGTVT-QLVT,PT&NL ngày 08/02/2025; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 470/BC-STP ngày 20/12/2024, số 88/STP-XD&KTVBQPPL ngày 22/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức thành viên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Website Chính Phủ;
- Báo Vĩnh Phúc; Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

QUY ĐỊNH

**Về định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng
bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm
2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Căn cứ, cơ sở xây dựng định mức

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 10/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 511/QĐ-BGTVT ngày 18/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Hướng dẫn phương pháp xây dựng một số định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ một số tài liệu khác về định ngạch sử dụng lớp, định ngạch sử dụng ắc quy của các nhà sản xuất; tài liệu tham khảo, định mức kinh tế - kỹ thuật của các tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng, kết quả khảo sát điều kiện khai thác của phương tiện, sử dụng lao động trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe buýt: Là xe có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (*không kể chỗ của người lái xe*), được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Giao thông vận tải quy định, được phân loại theo sức chứa như sau:

a) Xe buýt lớn: Xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.

b) Xe buýt trung bình: Xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.

c) Xe buýt nhỏ: Xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.

2. Bảo dưỡng định kỳ: Là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong khai thác theo nội dung công việc đã quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô. Bảo dưỡng định kỳ được chia thành hai cấp:

a) Bảo dưỡng định kỳ cấp 1.

b) Bảo dưỡng định kỳ cấp 2.

Chu kỳ bảo dưỡng được tính bằng quãng đường xe chạy hoặc khoảng thời gian khai thác giữa 02 lần bảo dưỡng kỹ thuật kế tiếp, cùng cấp nhau, tùy theo định ngạch nào đến trước.

3. Sửa chữa: Là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia làm 02 loại:

a) Loại 1 (*Sửa chữa thường xuyên*): Là sửa chữa các chi tiết không phải là chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng xe ô tô.

b) Loại 2 (*Sửa chữa lớn*): Bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn xe ô tô:

Sửa chữa lớn tổng thành: Là sửa chữa phục hồi các chi tiết cơ bản, chi tiết chính của tổng thành đổ.

Sửa chữa lớn xe ô tô: Là sửa chữa, phục hồi từ 05 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe.

4. Định ngạch sửa chữa lớn: Là quy định về quãng đường xe chạy (Km) giữa các lần sửa chữa lớn.

5. Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng: Là quy định về quãng đường xe chạy (Km) giữa các lần thay thế vật tư, phụ tùng.

a) Định ngạch sử dụng săm lốp: Là quy định về quãng đường xe chạy (Km) giữa các lần thay thế săm lốp.

b) Định ngạch sử dụng bình điện: là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế bình điện.

c) Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn: là quy định về quãng đường xe chạy (Km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

Điều 5. Nội dung định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc bao gồm các thành phần sau:

1. Nhóm định mức vận hành, khai thác phương tiện (*phản ánh hao phí thường xuyên trong quá trình vận hành, khai thác*)

a) Định mức khấu hao phương tiện: Là tỷ lệ giá trị khấu hao của phương tiện trong vòng 01 năm khai thác được xây dựng theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Định mức lao động, tiền lương:

Định mức lao động: Là số ngày công lao động (*giờ lao động*) của công nhân lái xe, nhân viên bán vé thực hiện công tác vận tải hành khách bằng xe buýt trong ngày, tháng, năm; số lượng giờ công của công nhân trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

Định mức tiền lương: Là bậc và hệ số lương của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt.

c) Định mức tiêu thụ nhiên liệu: Là lượng nhiên liệu tiêu thụ bình quân để phương tiện hoạt động 100km.

2. Nhóm định mức bảo dưỡng định kỳ phương tiện (*phản ánh hao phí trong công tác bảo dưỡng định kỳ phương tiện*)

Định mức bảo dưỡng phương tiện: Là danh mục công việc thực hiện đối với công tác bảo dưỡng xe buýt theo đơn vị tính khối lượng và yêu cầu về kỹ thuật, điều kiện và biện pháp triển khai thực hiện.

3. Nhóm định ngạch thay thế vật tư, phụ tùng (*phản ánh hao phí trong công tác thay thế vật tư, phụ tùng của phương tiện*)

Định mức tiêu hao vật tư: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

4. Nhóm định mức sửa chữa phương tiện (*phản ánh các hao phí trong công tác sửa chữa phương tiện*)

Định mức sửa chữa phương tiện: Là các hao phí về vật tư, nhân công, máy, thiết bị phục vụ công tác sửa chữa xe buýt.

5. Nhóm định mức quản lý, vận hành (*phản ánh các hao phí trong hoạt động quản lý, vận hành phương tiện*)

Định mức quản lý chung;

Định mức quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ (*thiết bị giám sát hành trình, các trang thiết bị và phần mềm kiểm soát, camera lắp đặt trên phương tiện*).

Điều 6. Quy định chung về bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô

1. Xe ô tô phải duy trì các tính năng và tình trạng kỹ thuật thông qua biện pháp bảo dưỡng bắt buộc hoặc sửa chữa theo yêu cầu;

2. Trước khi tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa phải kiểm tra xe ô tô để đưa ra giải pháp phù hợp;

3. Xe ô tô phải được bảo dưỡng khi hoạt động đến chu kỳ bảo dưỡng theo quy định;

4. Chu kỳ bảo dưỡng của xe phải được xây dựng trên cơ sở yêu cầu của nhà sản xuất và đặt thù trong khai thác sử dụng.

Điều 7. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng cho xe buýt nhập khẩu, xe buýt sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam.

3. Trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách bằng xe buýt được ban hành là cơ sở để xây dựng đơn giá chi phí vận tải hành khách bằng xe buýt tại tỉnh Vĩnh Phúc.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG
CHO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT

Điều 8. Định mức khấu hao phương tiện

Đơn vị tính: %/năm

Loại xe	Định mức khấu hao phương tiện
Xe buýt lớn	10
Xe buýt trung bình	10
Xe buýt nhỏ	10

Điều 9. Định mức lao động cho lao động, tiền lương (*lái xe, nhân viên phục vụ*)

1. Định mức lao động của lái xe và nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	8	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	26	26	26
3	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	312	312	312
4	Hệ số ngày làm việc		1,17	1,17	1,17
5	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	25-30	25-30	25-30
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	2	2	2
7	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca xe	175-210	175-210	175-210
8	Số lao động lái xe	Người/ca xe	1	1	1
9	Số lao động nhân viên phục vụ	Người/ca xe	1	1	1

2. Định mức tiền lương của lái xe, nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương lái xe	Bậc	4/4	4/4	4/4
2	Hệ số lương lái xe		4,20	4,05	3,82
3	Bậc lương nhân viên phục vụ	Bậc	5/7	4/7	4/7
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ		3,01	2,55	2,55

Ghi chú:

(1). Chi phí khác gồm: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp; Ăn ca; Mức lương cơ sở được xác định theo quy định của pháp luật.

(2). Lương công nhân lái xe, nhân viên bán vé: Hệ số lương * Mức lương cơ sở;

(3). Phụ cấp đối với người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 10. Định mức tiêu thụ nhiên liệu (dầu diesel)

Loại xe	Đơn vị	Định mức
Xe buýt lớn	Lít/100 km	27-30
Xe buýt trung bình	Lít/100 km	19-26
Xe buýt nhỏ	Lít/100 km	13-18

Ghi chú: Các loại xe có tuổi đời hoạt động từ năm thứ 05 trở đi áp dụng thêm hệ số điều chỉnh là 1,05.

Điều 11. Định mức bảo dưỡng cấp I**1. Chu kỳ bảo dưỡng cấp I**

Loại xe	Bảo dưỡng cấp I (Km)
Xe buýt lớn	4.000
Xe buýt trung bình	4.000
Xe buýt nhỏ	4.000

2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp I

TT	Nội dung công việc bảo dưỡng cấp I	Định mức lao động (Giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất.	0,5	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe), rửa cánh tản nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh.	2,5	2,5	1,0	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích.	0,5	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.	1,0	1,0	0,3	4
5	Kiểm tra, siết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy.	0,5	0,5	0,5	3

6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay lọc (nếu cần), lắp lại.	0,5	0,5	0,4	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cu roa.	0,5	0,5	0,5	3
8	Kiểm tra, siết chặt rô tuyn hệ thống lái.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra vặn chặt quang nhíp, các đăng.	0,8	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra siết chặt bu lông, giá bắt hộp số.	0,5	0,5	0,2	4
11	Kiểm tra hệ thống ly hợp, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật.	0,5	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ nhay chân ga.	0,4	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Bỏ sung, thay thế dầu khi đến định ngạch.	1,0	1,0	0,8	4
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi.	0,5	0,5		3
15	Kiểm tra sự làm việc và điều chỉnh phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.	1,0	0,6	0,6	4
16	Kiểm tra mức điện tích trong ắc quy, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.	0,5	0,4	0,3	4
17	Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.	0,8	0,8	0,8	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.	0,5	0,5	0,3	4
19	- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. - Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh. - Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, puly tăng đai, puly ly hợp từ máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu cần thiết. - Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.	3,0	2,5	0,8	4
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ.	1,0	1,0	1,0	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	0,5	0,5	0,5	4
Cộng		18	17	11,5	

3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp I

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	1	1	1
2	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
3	Giẻ lau	kg	0,5	0,5	0,5

Ghi chú: Ruột bầu lọc dầu và dầu máy được thay cùng nhau trong bảo dưỡng cường bức cấp I.

Điều 12. Định mức bảo dưỡng cấp II

1. Chu kỳ bảo dưỡng cấp II

Loại xe	Chu kỳ bảo dưỡng cấp II (Km)
Xe buýt lớn	12.000
Xe buýt trung bình	12.000
Xe buýt nhỏ	12.000

2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp II

TT	Nội dung công việc bảo dưỡng cấp II	Định mức lao động (Giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp (hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).	1,0	0,6	0,6	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe) và các cụm tổng thành xe.	3,0	2,5	2,0	3
3	Kiểm tra toàn bộ tình trạng kỹ thuật xe.	1,5	1,2	1,0	5
4	Kê kích tháo 2 lốp phía trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm búa, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	10,5	6,0	5,3	4
5	Kê kích tháo 2 lốp phía sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm búa, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	11,0	7,0	5,8	4
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở nhiệt xu páp.	3,0	2,5	2,0	5
7	Tháo rửa sạch, thay bầu lọc dầu bôi trơn động cơ, bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch), lắp hoàn chỉnh.	1,5	1,5	1,0	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.	1,0	1,0	1,0	3

9	Kiểm tra siết chặt kết nước, thay nước làm mát, kiểm tra, điều chỉnh độ căng dây cu roa.	3,0	2,0	1,8	3
10	Kiểm tra, điều chỉnh ly hợp: xả khí, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, điều chỉnh cần đẩy ly hợp.	2,0	1,0	1,0	4
11	Kiểm tra, siết chặt các mặt bích các đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.	1,5	1,5	0,8	3
12	Siết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt quang nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.	2,0	1,0	1,0	3
13	Kiểm tra điều chỉnh độ rơ vành tay lái, độ chụm bánh trước, độ rơ đòn kéo ngang, dọc, siết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (nếu thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, siết chặt các ốc hộp số. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung.	1,5	1,5	1,0	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn...), xả cặn bẩn trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh, xả khí. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.	2,0	1,5	1,0	5
16	Kiểm tra mức dung dịch ắc quy, đổ thêm nước cất, nạp điện (nếu cần), rửa sạch mặt ắc quy, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu chụp, bôi mỡ, lắp chặt.	1,5	1,0	1,0	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, làm sạch cổ góp, kiểm tra chổi than, thay thế khi đến định ngạch.	6,0	4,0	4,0	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: đồng hồ, đèn, còi, gạt nước, hệ thống điện cửa hơi...	4,0	3,0	2,0	4
19	Kiểm tra, siết chặt chân máy, tra dầu các khớp cửa; kiểm tra hệ thống đóng mở cửa; kiểm tra, siết chặt các chân ghế; bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...	2,5	1,5	1,3	4
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.	3,0	2,0	1,5	4
21	- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống.	5,0	5,0	5,0	4

	- Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. - Tháo, kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận. - Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh. - Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. - Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ của máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. - Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.				
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.	1,0	1,0	0,5	3
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.	2,0	1,5	1,0	5
24	Vệ sinh xe, bàn giao xe.	1,0	0,8	0,5	4
Cộng		72	52,1	43,3	

3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp II

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	4	4	3
2	Xăng rửa	lít	1	1	1
3	Dầu (xăng) chạy thử	lít	3	3	2
4	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
5	Mỡ bi	kg	4	4	2
6	Băng dính cách điện	cuộn	1	1	0,5
7	Giẻ lau	kg	3	3	2
8	Giấy ráp	tờ	2	2	1

Ghi chú: Mỡ bi moay ơ, máy phát, máy đề; mỡ đặc chủng theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.

4. Định ngạch sử dụng vật tư chính cho bảo dưỡng cấp II

TT	Loại xe	Lọc gió (1000 km)	Lọc dầu (1000 km)	Lọc nhiên liệu tinh (1000 km)	Lọc nhiên liệu thô (1000 km)	Lọc tách ẩm Khí nén (1000 km)	Dây đai (1000 km)
----	---------	----------------------	----------------------	-------------------------------------	------------------------------------	-------------------------------------	----------------------

1	Xe buýt lớn	24	12	12	24	48	36
2	Xe buýt trung bình	24	12	12	24	48	36
3	Xe buýt nhỏ	24	12	12	24	48	36

Ghi chú:

- *Vật tư chính trong bảo dưỡng định kỳ: Là vật tư bắt buộc phải thay trong bảo dưỡng định kỳ cấp II.*

- *Lọc dầu máy được thay cùng với dầu máy trong các lần bảo dưỡng cấp bắt buộc.*

- *Định ngạch sử dụng vật tư chính cho bảo dưỡng định kỳ cấp II đơn vị tính là 01 chiếc.*

Điều 13. Định mức sửa chữa thường xuyên

Định mức lao động một số công việc trong sửa chữa thường xuyên

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
I	Phản động cơ				
1	Tháo, lắp kết nước	8	8	7	4
2	Tháo, lắp cánh quạt	2	2	2	4
3	Tháo, lắp bơm nước	6	6	5	4
4	Thay 1 vòi phun	1	1	1	4
5	Thay bơm cao áp và điều chỉnh	8	8	7	4
6	Thay gioăng nắp máy	2	2	1.5	4
7	Thay dây đai dẫn động các loại	1	1	1	4
8	Tháo, lắp nắp máy	12	8	8	4
9	Điều chỉnh xu páp	4	4	3	4
10	Thay piston, xéc măng 1 máy (từ máy số 2 tính thêm 6 h/máy)	24	24	18	4
11	Thay một sơ mi xy lanh (từ máy số 2 tính thêm 4 h)	28	28	22	4
12	Thay ống nước dưới	1	1	1	4
13	Tháo, lắp các te	5	5	4	4
14	Tháo, lắp các phin lọc				
-	Lọc nhiên liệu diesel	2	0,5	0,5	4
-	Lọc dầu bôi trơn	1	0,5	0,5	4

15	Thay đồng hồ các loại	1	1	1	4
16	Tháo, lắp bầu lọc gió	1	0,5	0,5	4
17	Thay 1 ống hơi, ống dầu	1	1	1	4
18	Tháo, lắp thùng nhiên liệu	5	5	2,5	4
19	Tháo, lắp máy nén khí	6	6	5	4
20	Thay phốt đầu trục cơ	16	12	12	4
21	Thay phốt đuôi trục cơ	32	24	24	4
22	Thay phốt bơm cao áp	11	10	8	4
23	Xử lý lọt khí vào ống nhiên liệu	16	16	14	4
24	Thay bu lông chân máy 1 chiếc	1	1	1	4
25	Thay gioăng phin lọc dầu máy	2	1	1	4
26	Tháo, sửa chữa puly căng đai	1	1	1	4
II	Phần gầm				
1	Tháo, lắp lốp 1 bên	1	1	1	4
2	Thay bu lông tắc kê 1 chiếc	1	1	0,5	4
3	Thay tang trống phanh	7	7	5	4
4	Tháo lắp moay ơ 1 cụm	8	8	6	4
5	Thay bi moay ơ trong, ngoài	8	8	7	4
6	Thay má phanh trước 1 bên	8	8	7	4
7	Thay má phanh sau 1 bên	9	9	6	4
8	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh chính	12	6	6	4
9	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh tay	12	6	6	4
10	Chữa cụm van phanh tay	08	08	7	4
11	Sửa chữa rô tui 1 bên	12	12	12	4
12	Sửa chữa đòn kéo dọc	5	5	5	4
13	Sửa chữa đòn quay ngang	4	4	4	4
14	Tháo, lắp, sửa chữa cơ cầu lái	40	40	35	4
15	Thay nhíp gãy	10	10	8	4
16	Thay 1 quang nhíp	4	2	2	4
17	Thay 1 bộ nhíp trước	8	5	5	4
18	Thay 1 bộ nhíp sau	12	7,5	7,5	4
19	Thay bạc chốt nhíp 01 cái	2	2	2	4
20	Thay 1 giảm chấn	1	1	1	4
21	Tháo lắp ly hợp	26	18	18	4
22	Tháo lắp, thay vành răng bánh đà	36	36	30	4

23	Sửa chữa bộ giải số	8	8	6	4
24	Thay phốt đuôi hộp số	4	4	4	4
25	Thay 1 bu lông sát xi	1	1	1	4
26	Tháo, lắp các đăng, thay bi	3	3	3	4
27	Thay phốt trục bánh răng quả dứa	2	2	2	4
28	Tháo lắp, sửa chữa bánh răng quả dứa	32	32	28	4
III	Phần điện				
1	Sửa chữa đường dây bình điện	2	2	2	4
2	Sửa chữa đường dây phía trước	3	3	2,5	4
3	Sửa chữa đường dây phía sau	3	3	2,5	4
4	Sửa chữa đường dây còi	1	1	1	4
5	Sửa chữa đường dây máy đề	2	2	2	4
6	Sửa chữa đường dây rơ le	1	1	1	4
7	Sửa chữa công tắc đề	1	1	1	4
8	Sửa chữa công tắc pha cốt	4	4	4	4
9	Sửa chữa công tắc còi	1	1	1	4
10	Sửa chữa công tắc xi nhan	2	2	2	4
11	Thay máy đề (máy khởi động)	3	3	3	4
12	Thay rơ le	1	0,2	0,2	4
13	Thay 2 bình điện	2	2	2	4
14	Thay dây đai dẫn động máy phát	1	1	1	4
15	Thay cáp máy đề	2	2	2	4
16	Thay đèn pha, cốt	1	1	1	4
17	Thay công tắc cắt mát	1	1	1	4
18	Thay 1 đồng hồ	1	1	1	4
19	Làm lại toàn bộ hệ thống dây điện	6	6	5	4
20	Thay công tắc đề	3	3	3	4
21	Hàn rô to đề				
-	Dưới 10 mỗi	3	3	3	4
-	Trên 10 mỗi	5	5	5	4
22	Tháo, lắp, sửa chữa rơ le máy đề	9	9	9	4
23	Tháo, lắp, sửa chữa máy đề	19	19	19	4
24	Hệ thống đèn tấp lô	6	6	6	4
25	Đèn trần	2	2	2	4
26	Cụm công tắc tổng hợp	12	12	12	4
27	Tháo, lắp, sửa chữa ổ khóa điện	4	4	4	4

Điều 14. Định ngạch sửa chữa lớn

1. Định ngạch sửa chữa lớn xe và tổng thành

Loại xe	Định ngạch sửa chữa lớn lần đầu (1.000 km)				
	Máy	Gầm + truyền lực	Điện	Điều hòa	Thân vỏ, khung xe
Xe buýt lớn	300	300	300	300	300
Xe buýt trung bình	300	300	300	300	300
Xe buýt nhỏ	300	300	300	300	300

Ghi chú:

- Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

- Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ Nhật Bản, Hàn Quốc.

2. Định mức phần máy

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần máy

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3,0	3,0	4
2	- Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư, phụ tùng,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. - Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. - Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phần máy. - Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	34,0	28,0	4
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	16,1	10,3	3
4	Cầu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo, thông rửa kết nước và kết làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần máy bao gồm:	34,0	22,4	
-	Tháo bửng côn, bánh đà			4

-	Tháo bộ ly hợp khối thân (block) máy			4
-	Tháo nắp dàn cò , cần đẩy xu páp			3
-	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
-	Tháo ống hút, ống xả			3
-	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy, sườn máy			3
-	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3
-	Tháo nắp qui lát			5
-	Tháo chân máy			3
-	Tháo các te, thanh truyền, pít tông			5
-	Tháo bàn ép, lá côn			4
-	Tháo thớt giữa (áp dụng xe có thớt giữa)			5
-	Tháo ống xy lạnh			5
-	Tháo trục cam, con đội			5
-	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục khuỷu			4
-	Tháo xu páp			4
-	Tháo bơm trợ lực lái			4
-	Tháo lọc dầu, lọc khí, két làm mát dầu			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34,0	22,4	3
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14,0	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125,0	
-	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14,0	5
-	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8,0	6,0	4
-	Kiểm tra đo đặc các thông số kỹ thuật cụm pít tông, thanh truyền, xéc măng	6,8	5,6	5
-	Rà xu páp	20,4	14	3
-	Lắp xu páp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
-	Lắp sơ mi vào thân máy			
+	Xi lạnh ướt hoặc xi lạnh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
+	Xi lạnh khô ép chặt và doa	20,4	16,8	5
-	Lắp xéc măng vào pít tông	3,4	2,8	5
-	Lắp pít tông vào thanh truyền	3,4	2,8	5
-	Kiểm tra, lắp trục khuỷu, lắp pít tông, thanh truyền vào máy	13,6	11,2	6
-	Lắp bơm dầu	0,85	0,7	5

-	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
-	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
-	Lắp mặt quy lát, giàn cò, thớt giữa	11,9	7	4
-	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
-	Lắp kết làm mát dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
-	Lắp bánh đà, pully đầu trục	3,4	2,8	4
-	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
-	Lắp, chỉnh xu páp	3,4	2,8	4
-	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
-	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	32,2	20,5	4
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,5	1,0	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
Cộng		375	276	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần máy

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	8	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	2
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	40	40	30
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2	2
5	Bột rà xu páp	Kg	0.3	0.3	0.3
6	Giẻ lau	Kg	5	5	5
7	Giấy ráp	Tờ	5	5	3
8	Bìa amiang làm kín (loại to)	M2	1.2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa các te dầu)	Viên	3	3	3
10	Dung dịch làm mát (pha vào nước)	Lít	2	2	2

c) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần máy

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Pistong, xi lanh, séc măng	Bộ	300.000	300.000	300.000
2	Mặt quy lát	Cái	570.000	570.000	570.000
3	Bơm cao áp	Cái	570.000	570.000	570.000
4	Pistong bơm cao áp	Bộ	300.000	300.000	300.000
5	Kim phun (pép phun)	Cái	300.000	300.000	300.000
6	Bơm tay nhiên liệu	Cái	300.000	300.000	300.000
7	Bơm hơi	Cái	570.000	570.000	570.000
8	Bơm nước	Cái	570.000	570.000	570.000
9	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	300.000	300.000	300.000
10	Động cơ tổng thành	Cái	-	-	-
11	Supáp hút, xả	Cái	300.000	300.000	300.000
12	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	300.000	300.000	300.000
13	Phốt trục cơ	Cái	300.000	300.000	300.000
14	Kết nước	Cái	570.000	570.000	570.000
15	Trục cơ cốt 0	Cái	960.000	960.000	960.000
16	Trục cơ hạ cốt	Cái	570.000	570.000	570.000
17	Trục cam	Cái	510.000	510.000	510.000
18	Vành răng bánh đà	Cái	300.000	300.000	300.000
19	Kết làm mát dầu	Cái	300.000	300.000	300.000
20	Tay biên	Cái	960.000	960.000	960.000
21	Giàn supáp	Bộ	570.000	570.000	570.000
22	Cụm tắt máy	Cái	300.000	300.000	300.000
23	Nắp đáy giàn supáp	Cái	570.000	570.000	570.000
24	Bơm dầu máy	Cái	570.000	570.000	570.000
25	Gioăng máy	Bộ	300.000	300.000	300.000
26	Bánh răng cam	Cái	300.000	300.000	300.000
27	Dẫn động supáp (đũa đẩy, con đội)	Cái	300.000	300.000	300.000
28	Các loại vòng bi ngoài đ/cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	Vòng	300.000	300.000	300.000
29	Các loại puly	Cái	300.000	300.000	300.000
30	Turbo tăng áp	Bộ	300.000	300.000	300.000

31	Cao su chân máy	Bộ	300.000	300.000	300.000
32	Ống xả mềm	Cái	300.000	300.000	300.000
33	Bầu giảm thanh	Cái	570.000	570.000	570.000
34	Bánh đà	Cái	960.000	960.000	960.000

3. Định mức phần gầm + truyền lực

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần gầm + truyền lực

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3,0	3,0	4
2	- Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. - Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. - Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. - Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	51,0	36,0	4
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lớp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	8,45	6,6	4
4	Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa.	91,3	52,2	
-	Tháo, lắp trục các đăng	1,7	1,2	4
-	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số	21,2	10,4	5
-	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	1,8	3
-	Tháo, lắp moay ơ	13,6	7,2	3
-	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	10,0	4
-	Tháo, lắp dầm cầu trước	17,0	9,6	4
-	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau	6,0	4,0	4
-	Tháo, lắp cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	2,0	2,0	4
-	Tháo, lắp hệ thống lái, trợ lực lái	8,0	6,0	4
5	Kiểm tra các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	6

6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	6,0	4
-	Thay bi chữ thập các đăng	5,1	3,6	4
-	Thay bộ gối đỡ trung gian	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực (Thay cúp pen tổng côn; thay cúp pen trợ lực côn ly hợp; thay bàn ép côn, lá côn, bi tê, càng cua; sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực)	17,5	12,8	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4
10	Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan	47,6	26,4	4
-	Thay vòng bi moay ơ	3,4	2,4	4
-	Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê	13,6	9,6	4
-	Thay cao su cúp pen phanh		2,4	4
-	Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh	6,8	4,8	4
-	Thay bạc trục quả đào	13,6		4
-	Thay cần tăng phanh	3,4	2,4	4
-	Sửa chữa, thay mâm phanh	3,4	2,4	4
-	Thay má phanh	3,4	2,4	4
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái	67,4	42,6	
-	Thay bộ bạc, ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
-	Thay rô tuyn đòn kéo ngang	2,55	1,8	4
-	Thay rô tuyn đòn kéo dọc	6,8	2,4	4
-	Thay đòn quay trung gian	3,4		4
-	Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cấu lái, điều chỉnh ăn khớp cơ cấu lái	10,45	8,4	5
-	Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
-	Thay tuy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
-	Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
-	Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa nhíp, giảm chấn	44,2	28,8	4
-	Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
-	Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4
13	Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh	27,8	19,8	
-	Thay tuy ô phanh	6,8	4,8	4
-	Thay tổng phanh hoặc cúp pen tổng phanh	5,1	3,6	5
-	Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
-	Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5

-	Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
-	Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4,0	3,0	4
14	Đổ dầu	1,4	1,4	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao	23,2	19,2	4
Cộng		512,05	322,0	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần gầm + truyền lực

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	lít	30	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	lít	10	10	5
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	lít	10	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	hộp	2	2	2
5	Giẻ lau	kg	5	5	5
6	Giấy ráp	tờ	5	5	3
7	Mỡ moay ơ	kg	7	7	5
8	Mỡ bơm	kg	1	1	0.5

c) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần gầm + truyền lực

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Cầu trước, sau	Bộ	570.000	570.000	570.000
2	Moay ơ trước, sau	Cái	570.000	570.000	570.000
3	Nhíp trước, sau	Cái	300.000	300.000	300.000
4	Nhíp hơi (nhíp lá)	Cái	300.000	300.000	300.000
5	Tổng phanh	Cái	300.000	300.000	300.000
6	Bàn ép côn	Cái	300.000	300.000	300.000
7	Hộp tay lái	Cái	570.000	570.000	570.000
8	Bi moay ơ	Vòng	84.000	84.000	84.000
9	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	Bộ	84.000	84.000	84.000
10	Trục các đăng	Cái	570.000	570.000	570.000
11	Bơm trợ lực tay lái	Cái	300.000	300.000	300.000
12	Bánh răng các loại	Bộ	300.000	300.000	300.000

13	Đĩa ly hợp	Cái	300.000	300.000	300.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	Bộ	300.000	300.000	300.000
15	Giảm xóc	Cái	300.000	300.000	300.000
16	Bạc càng chữ A	Cái	84.000	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	Cái	300.000	300.000	300.000
18	Các loại van hơi	Bộ	300.000	300.000	300.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	Cái	300.000	300.000	300.000
20	Bầu phanh trước, sau	Cái	300.000	300.000	300.000
21	Bộ đồng tốc	Bộ	300.000	300.000	300.000
22	Bạc ắc càng tăng phanh	Cái	300.000	300.000	300.000
23	Gioăng phốt tay lái	Bộ	300.000	300.000	300.000
24	Phốt moay ơ	Bộ	150.000	150.000	150.000
25	Bulông tắc kê	Cái	300.000	300.000	300.000
26	Ắc nhíp + bạc	Bộ	300.000	300.000	300.000
27	Ắc bạc phi dê	Bộ	300.000	300.000	300.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	Cái	300.000	300.000	300.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	Cái	570.000	570.000	570.000
30	Bô vi sai	Bộ	570.000	570.000	570.000
31	Trục láp	Cái	570.000	570.000	570.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	Bộ	570.000	570.000	570.000
33	Rô tuyền lái	Cái	150.000	150.000	150.000
34	Hộp tay số + cần số	Cái	570.000	570.000	570.000
35	Trống phanh	Cái	570.000	570.000	570.000
36	La Jăng	Cái	570.000	570.000	570.000
37	Séc măng bơm hơi	Bộ	300.000	300.000	300.000
38	Xi lanh, pistong bơm hơi	Cái	300.000	300.000	300.000
39	Bầu phanh tay	Cái	300.000	300.000	300.000
40	Vải côn	Bộ	24.000	24.000	24.000
41	Vải phanh	Bộ	60.000	60.000	60.000
42	Má phanh	Bộ	42.000	42.000	42.000
43	Guốc phanh	Bộ	570.000	570.000	570.000
44	Bộ tăng phanh	Bộ	570.000	570.000	570.000
45	Các loại bình hơi	Cái	570.000	570.000	570.000
46	Trục sơ cấp, thứ số hộp cấp	Cái	570.000	570.000	570.000
47	Trục cơ A hộp số	Cái	570.000	570.000	570.000

48	Cánh quạt làm mát	Cái	300.000	300.000	300.000
49	Bì T mở ly hợp	Bộ	300.000	300.000	300.000
50	Càng mở ly hợp	Cái	300.000	300.000	300.000
51	Các loại tuy ô cao su	Cái	300.000	300.000	300.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	Vòng	300.000	300.000	300.000
53	Các loại cao su giảm chấn	Cái	150.000	150.000	150.000
54	Bạc, ốc giằng cầu	Cái	300.000	300.000	300.000

4. Định mức phần điện

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	- Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. - Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. - Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. - Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	24	20	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
-	Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
-	Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
-	Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
-	Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
-	Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
-	Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
-	Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
-	Tháo, lắp khoang táp lô	3	3	4
-	Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4

-	Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4
-	Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4
-	Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
-	Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
-	Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
-	Tháo, lắp bó dây sát xi	24	24	5
-	Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5
-	Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5
-	Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ắc quy	8	8	4
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
-	Thay bộ chổi than	1	1	4
-	Thay vòng bi	1	1	4
-	Thay đi ốt	2	2	4
-	Sửa chữa cổ góp	1	1	4
-	Đo kiểm roto, stato, các đi ốt, tiết chế	1	1	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
-	Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
-	Thay vòng bi hoặc bạc	2	2	4
-	Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
-	Đo kiểm roto, stato, rơ le đề	1	1	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5
Cộng		270	243	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	4	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	1
3	Nhiên liệu chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15
4	Dây điện	M	10	10	6
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	50	30

6	Giấy ráp	Tờ	5	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	2	1

c) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điện

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Máy phát điện	Cái	510.000	510.000	510.000
2	Máy đề	Cái	510.000	510.000	510.000
3	Còi điện	Cái	300.000	300.000	300.000
4	Tiết chế	Cái	300.000	300.000	300.000
5	Mô tơ gạt mưa	Cái	300.000	300.000	300.000
6	Rơ le cắt mát	Cái	300.000	300.000	300.000
7	Đèn pha	Cái	300.000	300.000	300.000
8	Bóng đèn các loại	Cái	24.000	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	Cái	60.000	60.000	60.000
10	Chổi than máy phát, máy đề	Cái	36.000	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	Cái	60.000	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	Cái	60.000	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	Cái	300.000	300.000	300.000
14	Đồng hồ các loại	Cái	300.000	300.000	300.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	Cái	300.000	300.000	300.000
16	Các loại cảm biến	Cái	60.000	60.000	60.000
17	Bugì sấy	Cái	150.000	150.000	150.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	Cái	300.000	300.000	300.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	Bộ	300.000	300.000	300.000
20	Cần, chổi gạt mưa	Bộ	60.000	60.000	60.000

5. Định mức phần điều hòa

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4

2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	- Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. - Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. - Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	18	18	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
-	Thu hồi ga	1,2	1,2	4
-	Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh	2,4	3,6	4
-	Tháo, lắp dàn nóng	3,6	3,6	5
-	Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	4,8	5
-	Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc	19,2	14,4	5
-	Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	12	9,6	4
-	Tháo, lắp máy nén	2,4	4,8	5
-	Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	3,5	5
-	Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	1,2	5
-	Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	9,6	5
-	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
-	Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
+	Tháo, lắp cụm ly hợp từ	1,2	1,2	5
+	Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép	0,6	0,6	5
+	Thay cuộn dây ly hợp	0,6	0,6	5
-	Thay pít tông, xy lanh, trục khuỷu, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5

9	Sửa chữa, thay thế cụm puly trung gian	2,4	2,4	4
10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
Cộng		220	201	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	3	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1	1	1
4	Dây điện	M	5	5	5
5	Giẻ lau	Kg	2	2	1
6	Nhiên liệu kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15

c) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điều hòa

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, nhập ngoại	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000	48.000
2	Máy nén pistong điều hòa	Cái	570.000	570.000	570.000
3	Vòng bi ly hợp từ	Vòng	60.000	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	Cái	72.000	72.000	72.000
5	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	Bộ	150.000	150.000	150.000
6	Mô tơ quạt dàn lạnh	Cái	570.000	570.000	570.000
7	Mô tơ quạt dàn nóng	Cái	570.000	570.000	570.000
8	Lưới lọc	Bộ	48.000	48.000	48.000
9	Cụm van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	Cái	96.000	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	Bộ	300.000	300.000	300.000
14	Bạc vòng bi cổ trục, cổ biên hoặc cơ	Bộ	300.000	300.000	300.000

	cầu dẫn động với bơm quay				
15	Cụm pistong, tay biên	Bộ	300.000	300.000	300.000
16	Van tiết lưu	Cái	300.000	300.000	300.000
17	Tuy ô cao su	Bộ	300.000	300.000	300.000
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	Cái	300.000	300.000	300.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	Cái	96.000	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	Bộ	84.000	84.000	84.000
21	Máy nén điều hòa	Bộ	570.000	570.000	570.000
22	Dàn lạnh	Cái	570.000	570.000	570.000
23	Dàn nóng	Cái	570.000	570.000	570.000
24	Bảng điều khiển	Bộ	300.000	300.000	300.000
25	Công tắc áp suất	Cái	300.000	300.000	300.000
26	Cụm ly hợp từ	Bộ	300.000	300.000	300.000
27	Cụm đường ống cao áp	Bộ	300.000	300.000	300.000
28	Cụm đường ống thấp áp	Bộ	300.000	300.000	300.000
29	Bình chứa	Cái	300.000	300.000	300.000
30	Thay ga	Kg	84.000	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	ml	84.000	84.000	84.000

6. Định mức phân khung xương, vỏ và nội thất

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (Giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Tháo dỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bùn xe	80	80	70	4
2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	540	430	5
3	Sửa chữa phục hồi phần tôn vỏ, bậc lên xuống, chấn bùn xe.	568	568	460	5
4	Sửa chữa phục hồi các ghế, đệm, tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	400	320	5
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	480	390	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	140	115	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	110	90	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, ma tít, sơn	390	390	310	5

	lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe				
Cộng		2.708	2.708	2.185	

Ghi chú: Các vật tư, phụ tùng chính của hệ thống khung xương, vỏ và nội thất tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

7. Định mức phân sơn (Toàn bộ xe)

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Sơn chống gỉ	Lít	18	18	13
2	Sơn ghi lót	Lít	4	4	3
3	Sơn màu	Lít	14	14	11
4	Sơn gầm xe ô tô	Lít	8	8	6
5	Đồng cứng lót	Lít	6,5	6,5	6
6	Dung môi pha sơn	Lít	17	5	3
7	Mỡ bơm	Kg	1	1	1
8	Giấy ráp các loại	Tờ	40	40	35
9	Đồng cứng màu	Lít	1	1	1
10	Bả keo hai thành phần	Kg	42	40	35
11	Vải ráp để mài	Mét	5	4	4
12	Băng dính	Cuộn	20	18	15
13	Giấy báo	Kg	4	4	3
14	Giẻ lau	Kg	8	6	4

8. Định mức giờ công cho công tác sửa chữa lớn máy, gầm + truyền lực, điện, điều hòa

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức giờ công		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Máy	Giờ	375	375	276
2	Gầm + T.Lực	Giờ	512	512	322
3	Điện	Giờ	270	270	243
4	Điều hòa	Giờ	220	220	201

Điều 15. Định ngạch sử dụng lớp

Loại xe	Lớp ngoại (Km)	Lớp nội (Km)
Xe buýt lớn	75.000	55.000
Xe buýt trung bình	70.000	55.000
Xe buýt nhỏ	60.000	50.000

Ghi chú:

- *Lớp ngoại là những loại lốp nhập khẩu có chất lượng theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.*

- *Lớp nội là những loại lốp được sản xuất trong nước.*

Điều 16. Định ngạch sử dụng ắc quy (Km)

Loại xe	Định ngạch sử dụng	
	Tháng	1.000 km
Xe buýt lớn	18	120
Xe buýt trung bình	18	110
Xe buýt nhỏ	18	100

Điều 17. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn**1. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn**

STT	Tên vật tư chính	Độ nhớt/Phẩm cấp	Đơn vị (Km)	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu máy	15W40/CI4, CH4	1000	12	12	12
2	Dầu cầu	80W90/GL5	1000	36	36	36
3	Dầu Hộp số		1000	36	36	36
4	Dầu côn	DOT 3/J 1703 EQ	1000	48	48	48
	Dầu phanh		1000	48	44	24
5	Dầu trợ lực	DEXTRON II/ PSF 3	1000	48	48	48
6	Nước làm mát	J7184B	1000	84	84	84

2. Số lượng dầu bôi trơn trong sử dụng

TT	Loại xe	Dầu máy (Lít)	Dầu cầu (Lít)	Dầu hộp số (Lít)	Dầu côn, phanh (Lít)	Dầu trợ lực tay lái (Lít)	Nước làm mát (Lít)
1	Transinco B80	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	32,0
2	Daewoo BS 105	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
3	Daewoo BS 106	20,0	12,5	11,0	0,4	7,0	58,0
4	Daewoo BH116	20,0	12,5	11,0	0,4	7,0	63,0
5	B60-GVD090	19,5	11,0	13,0	1,0	8,5	24,0
6	Huyndai City 540	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	33,0
7	Huyndai A.Space	24,0	12,5	13,0	0,4	4,0	32,0
8	Daewoo BS 090	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0

9	Daewoo BS 090DL	20,0	12,5	9,8	0,4	6,0	44,0
10	Huyndai Aero Town	13,0	6,5	10,0	0,3	4,0	27,0
11	Transinco B45	13,0	6,5	10,0	0,305	4,0	25,0
12	Transinco B30	17,0	5,0	7,0	0,305	2,1	24,0
13	Huyndai Chorus	8,2	2,7	4,0	0,3	2,1	24,0

Điều 18. Định mức quản lý, vận hành

1. Chi phí chung

Được tính bằng 5% doanh thu bán vé.

2. Chi phí quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ

Được tính thực tế phát sinh khi doanh nghiệp áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, vận hành tuyến./.